

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

MA TRẬN ND – NL – MĐTD ĐỀ MINH HOẠ LỚP 12 NĂM 2025

1. Ma trận

Thành phần năng lực	Phần I			Phần II			Phần III		
	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD
Nhận thức Địa lí	7	2	4	6	1	1	x	x	x
Tìm hiểu Địa lí	1	1	1	2	1			2	2
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học		1	1		2	3		2	
Tổng	8	4	6	8	4	4	0	4	2

Dạng thức	Chủ đề	Năng lực Địa lí								
		Nhận thức khoa học địa lí (NT)			Tìm hiểu địa lí (TH)			Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học (VD)		
		Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy		
		<i>Biết</i>	<i>Hiểu</i>	<i>Vận dụng</i>	<i>Biết</i>	<i>Hiểu</i>	<i>Vận dụng</i>	<i>Biết</i>	<i>Hiểu</i>	<i>Vận dụng</i>
Dạng thức 1	Chủ đề 1: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	(2) NT1.2 , NT1.5								
	Chủ đề 2: ĐỊA LÍ DÂN CƯ	(2) NT1.4 , NT1.5								

	Chủ đề 3: ĐỊA LÍ CÁC NGÀN H KINH TẾ	(3) NT1.4 , NT1.7	(2) NT2.3	(4) NT2. 4	(1) TH1. 7	(1) TH2. 2	(1) TH3. 2		(1) VD2. 2	(1) VD3. 1
Dạng thức 2	Chủ đề 1: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN									
	Chủ đề 2: ĐỊA LÍ DÂN CƯ									
	Chủ đề 3: ĐỊA LÍ CÁC NGÀN H KINH TẾ.	(6) NT1.7 ,	(1) NT2.2 .	(1) NT2. 4	(2) TH1. 7	(1) TH2. 2			(2) VD2. 2	(3) VD3. 1
Dạng thức 3	Chủ đề 1 : ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN									
	Chủ đề 2 : ĐỊA LÍ DÂN CƯ									
	Chủ đề 3: ĐỊA LÍ CÁC					(2)	(2)		(2)	

	NGÀN H KINH TẾ					TH2. 6	TH2. 2		VD2. 2	
--	----------------------	--	--	--	--	-----------	-----------	--	-----------	--

2. Đặc tả đề kiểm tra giữa kì/cuối kì

Dạng g thức	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức						Tổng % điểm
				Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		
				TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Dạng g thức 1	A. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	A.1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ A.2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	- Nhận biết: Trình bày vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ nước ta - Nhận biết: biểu hiện của tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta.	2						
	B. ĐỊA LÍ DÂN CƯ	B.1. Dân số Việt Nam B.2. Lao động và việc làm	- Nhận biế được cơ cấu dân số Việt Nam - Nhận biết thể mạnh của nguồn lao động nước ta	2						
	C. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	C.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế C.2. Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản C.3.	- Nhận biết được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành. Biết được tình hình phát triển và phân bố các ngành nông nghiệp và công nghiệp nước ta. - Thông hiểu: được sự phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp của nước ta. - Vận dụng: Giải thích được sự phát triển các ngành kinh	4		4		5	3	45%

		Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp C.4. Một số ngành công nghiệp	tế nông nghiệp, công nghiệp nước ta. Vận dụng kĩ năng tính toán.							
Dạng g thức 2	ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	C.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế C.2. Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản C.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp C.4. Một số ngành công nghiệp	- Nhận biết được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành. Biết được tình hình phát triển và phân bố các ngành nông nghiệp và công nghiệp nước ta. - Thông hiểu: Được sự phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp của nước ta. - Vận dụng: Giải thích được sự phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp nước ta. Vận dụng kĩ năng tính toán.	8		4		4		40%
Dạng g thức 3	ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	C.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế C.2. Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản C.3. Chuyển dịch cơ	- Thông hiểu: Được sự phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp của nước ta. - Vận dụng: Giải thích được sự phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp nước ta. Vận dụng kĩ năng tính toán.			4			2	15%

		cấu ngành công nghiệp C.4. Một số ngành công nghiệp								
	Tổng số			40						100%

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – LỚP 12 (NĂM HỌC 2024-2025)

Câu 1: Nước ta nằm ở (NT1.2)

- A. trung tâm của bán đảo Đông Dương. B. vùng không có các thiên tai: bão, lũ lụt
C. trong vùng cận nhiệt đới bán cầu Bắc. D. khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa.

Câu 2: Loại gió nào sau đây hoạt động quanh năm ở nước ta? (NT2.3)

- A. Tín phong bán cầu Bắc. B. Gió mùa Tây Nam.
C. Gió phơn Tây Nam D. Gió mùa Đông Bắc.

Câu 3: Dân tộc nào sau đây chiếm tỉ lệ lớn nhất trong dân số nước ta? (NT1.4)

- A. Ê- đê. B. Kinh C. Mường. D. Tày.

Câu 4: Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất nhất trong lĩnh vực (NT1.5)

- A. công nghiệp. B. du lịch. C. thương mại. D. nông nghiệp.

Câu 5: Biểu hiện của việc chu

yển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta (NT1.4)

- A. các vùng sản xuất chuyên canh được mở rộng.
B. phát triển nhiều khu công nghiệp tập trung.
C. các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành.
D. tăng tỉ trọng của công nghiệp và xây dựng.

Câu 6: Nhóm cây nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu diện tích trồng trọt ở nước hiện nay? (NT1.7)

- A. Cây lương thực. B. Cây công nghiệp lâu năm.
C. Cây ăn quả. D. Cây công nghiệp hàng năm.

Câu 7: Vùng nào sau đây có năng suất lúa cao nhất nước ta hiện nay? (NT1.7)

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 8: Cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo hướng (NT2.3)

- A.** công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B.** tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp.
- C.** hình thành các vùng chuyên canh.
- D.** tăng tỉ trọng khu vực Nhà nước.

Câu 9: Xu hướng nổi bật nhất của ngành chăn nuôi nước ta hiện nay là (NT2.3)

- A.** ứng dụng tiến bộ khoa học và kĩ thuật.
- B.** đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.
- C.** tăng tỉ trọng sản phẩm không giết thịt.
- D.** phát triển mạnh dịch vụ về giống, thú y.

Câu 10: Ý kiến nào sau đây **không** đúng với xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi ở nước ta hiện nay? (NT2.4)

- A.** Giảm tỉ trọng trong sản xuất nông nghiệp.
- B.** Chăn nuôi theo hình thức công nghiệp.
- C.** Tăng tỉ trọng chăn nuôi lấy thịt và sữa.
- D.** Tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.

Câu 11: Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho hiệu quả chăn nuôi nước ta chưa ổn định? (NT2.4)

- A.** Cơ sở chuồng trại nhiều nơi có quy mô còn nhỏ.
- B.** Lao động có trình độ kĩ thuật cao còn chưa nhiều.
- C.** Dịch bệnh hại vật nuôi vẫn đe dọa trên diện rộng.
- D.** Việc sử dụng giống năng suất cao chưa phổ biến.

Câu 12: Sản xuất lúa gạo ở nước ta hiện nay (NT2.4)

- A.** phân bố rất đồng đều giữa các vùng.
- B.** hoàn toàn theo hình thức trang trại.
- C.** đã có được sản phẩm để xuất khẩu.
- D.** chỉ dùng cho công nghiệp chế biến.

Câu 13: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta phát triển nhanh? (NT2.4)

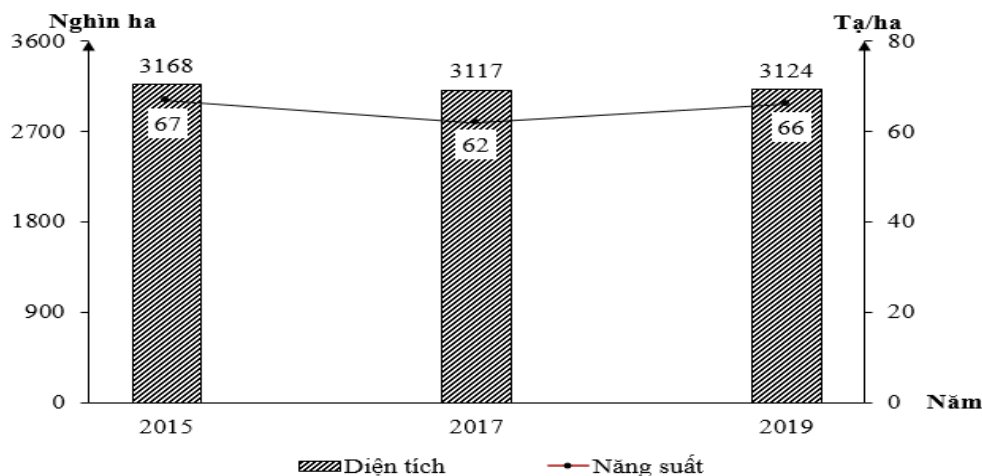
- A.** Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng.
- B.** Công nghiệp chế biến đáp ứng được nhu cầu.
- C.** Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng.
- D.** Ứng dụng nhiều tiến bộ của khoa học kĩ thuật.

Câu 14: Cho bảng số liệu: (TH1.7)

SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 -

2018

Năm	2010	2012	2014	2016	2018
-----	------	------	------	------	------



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng năng suất và diện tích lúa. B. Cơ cấu diện tích và năng suất lúa.
C. Diện tích và tốc độ tăng năng suất lúa. D. Quy mô diện tích và năng suất lúa.

Phần II Câu trắc nghiệm đúng sai: Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4 (Trong mỗi ý a), b), c), d) mỗi câu chọn đúng hoặc sai)

Câu 1: Nước ta có đường bờ biển dài hơn 3260 km, trung bình cứ cách 20 km lại có một cửa sông dọc theo bờ biển. Vùng biển nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có những quần đảo lớn, nhiều vũng vịnh đầm phá. Bên cạnh đó, nước ta còn có nhiều ngư trường lớn và nguồn lợi hải sản phong phú và đa dạng.

- a). Nước ta có nguồn lợi hải sản ít. (NT1.7)
b). Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để nuôi trồng thủy sản. (NT1.7)
c). Vùng Đồng bằng sông Hồng có sản lượng đánh bắt thủy sản lớn nhất. (NT2.2)
d). Ngành nuôi trồng thủy sản ngày càng phát triển khá nhanh do nhu cầu thị trường lớn và chủ động hơn về cung cấp nguồn nguyên liệu. (NT2.4)

Đáp án: a) - Sai; b) - Đúng; c) - Sai; d) - Đúng

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG GIAI ĐOẠN 2010- 2021

(Đơn vị: ... tấn)

Năm	2010	2015	2021
Khai thác	707,1	913,6	1167,9
Nuôi trồng	80,8	86,5	101,3

kê, 2022)

(Nguồn: Tổng cục thống

- a) Sản lượng thủy sản nuôi trồng giảm. (NT1.7)
- b) Sản lượng thủy sản khai thác tăng và cao hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng. (NT1.7)
- c) Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng là do có nhiều ngư trường trọng điểm lớn, nguồn lợi thủy sản phong phú. (TH1.7)
- d). Sản lượng thủy sản khai thác tăng chủ yếu là do đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư tàu công suất lớn với trang thiết bị hiện đại. (TH1.7)

Đáp án: a) - Sai; b) - Đúng; c) - Sai; d) - Đúng

Câu 3: Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây,

Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng điện (tỉ KW)	91,7	157,9	244,9
Cơ cấu sản lượng điện (%)			
- Thủy điện	38,0	34,2	30,6
- Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2
- Các nguồn khác	6,0	2,0	13,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, năm 2022, Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2022)

- a) Sản lượng điện tăng liên tục qua các năm.
- b) Cơ cấu sản lượng điện tương đối đồng đều giữa các nguồn năng lượng,
- c) Nhiệt điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện.
- d) Nguồn năng lượng dồi dào là nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng điện tăng nhanh.

Đáp án: a) - Đúng; b) - Sai; c) - Đúng; d) - Sai

Câu 4: Dựa vào bảng số liệu sau:

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp dệt, may và giày dép ở nước ta, giai đoạn 2010-2022

Sản phẩm	2010	2015	2020	2022
Vải (triệu m ²)	1176,9	1525,6	2377,0	2735,0
Quần áo mặc thường (triệu cái)	2604,5	4320,0	5406,8	5957,1
Giày, dép da (triệu đôi)	192,2	253,0	287,2	345,0

- a). Giai đoạn 2010-2022, sản lượng một số sản phẩm ngành dệt, may trong bảng trên luôn tăng. (VD2.2)
- b). Giai đoạn 2010-2022, sản lượng giày, dép da tăng 1,6 lần. (VD3.1)

c). Giai đoạn 2010-2022, sản lượng quần áo mặc thường tăng nhanh hơn sản lượng giày, dép da. (VD3.1)

d). Dạng biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng các sản phẩm công nghiệp trong bảng trên. (VD3.1)

Đáp án: a) - Đúng; b) - Đúng; c) - Đúng; d) - Sai

Phần III: Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu 1. Theo Tổng cục thống kê năm 2022, Năm 2010 sản lượng than là 44,8 triệu tấn; năm 2022 sản lượng than là 49,9 triệu tấn. Hỏi sản lượng than giai đoạn 2010- 2022 tăng bao nhiêu lần? (Làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân của đơn vị lần) (TH2.2)

Đáp án: 1,11

Câu 2. Theo Tổng cục thống kê năm 2022, Năm 2010 sản lượng dầu thô là 14,7 triệu tấn; năm 2015 sản lượng dầu thô là 16,8 triệu tấn. Hỏi tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thô năm 2015 so với 2010 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của đơn vị phần trăm) (TH2.2)

Đáp án: 61,2

Câu 3. Theo Tổng cục thống kê năm 2022, Năm 2015 sản lượng khí tự nhiên nước ta là 10,6 tỉ m³; năm 2022 sản lượng khí tự nhiên là 8,1 tỉ m³. Hỏi sản lượng khí tự nhiên giai đoạn 2015- 2022 giảm bao nhiêu tỉ m³? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của đơn vị tỉ m³) (TH2.2)

Đáp án: 2,5

Câu 4: Cho dân số tỉnh Hải Dương năm 2015 là 807,5 nghìn người; số dân thành thị 456,8 nghìn người (theo Tổng cục thống kê năm 2022)

Tỉ lệ dân thành thị tỉnh Hải Dương năm 2015 là bao nhiêu? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của đơn vị %) (TH2.2)

Đáp án: 56,6

Câu 5: Theo Tổng cục thống kê năm 2022, năm 2018, diện tích gieo trồng lúa của nước ta là 7571,8 nghìn ha, năng suất lúa 58,1 tạ/ha.

Tính sản lượng lúa nước ta năm 2018 là bao nhiêu? ((Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị

triệu tấn) (VD2.2)

Đáp án: 440

Câu 6: Theo Tổng cục thống kê năm 2022, năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nước ta 480,9 tỉ USD; cán cân thương mại 6,5 tỉ USD.

Tính giá trị xuất khẩu của nước ta năm 2018 là bao nhiêu? (*Làm tròn kết quả đến một chữ số đơn vị tỉ USD*) (VD2.2)

Đáp án: 244 tỉ USD